

→ Sau khi V1 thì V2

⚠ Sự khác nhau giữa 「V1 て、V2 て～」 và 「V てから」

「V1て、V2 て～」	「V てから」
<ul style="list-style-type: none"> • Liệt kê các hành động liên tiếp của một chủ thể <p>× お父さんが 帰ってきて <small>いっしょ</small> <small>はん</small> <small>た</small> 一緒に ご飯を 食べます。</p> <ul style="list-style-type: none"> • Trong 1 câu, 「Vて」 có thể xuất hiện nhiều lần. <p><small>わたし</small> <small>きのう</small> <small>いえ</small> <small>かえ</small> <small>はん</small> (私は) 昨日、家に 帰って、ご飯 <small>た</small> <small>あ</small> を 食べて、シャワーを 浴びて <small>ね</small> 寝ました。</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Hành động về trước và về sau có thể là cùng một hoặc hai chủ thể. <p>○ <small>とう</small> <small>かえ</small> いつも、お父さんが 帰ってきて <small>いっしょ</small> <small>はん</small> <small>た</small> から、一緒に ご飯を 食べます。</p> <ul style="list-style-type: none"> • Trong 1 câu chỉ dùng 「Vてから」 1 lần. <p><small>わたし</small> <small>くすり</small> <small>の</small> (私は) いつも、薬を 飲んでから、 <small>ね</small> 寝ます。</p>

Sự khác nhau giữa 「V1 て、V2 て～」 và 「V てから」

「V1て、V2 て～」

・ Có **tính phân cách yếu** nên nội dung được liệt kê trong câu thường được hiểu có **tính hợp nhất, gắn kết mạnh**.

1. 国に ^{くに} 帰^{かえ}って、会社を ^{かいしゃ} 作^{つく}りたい。

2. 友達に ^{ともだち} 会^あって、カフェで ^{ちゃ} お茶
の
を 飲んだ。

「V てから」

・ Có **tính phân cách mạnh** nên nội dung được đưa ra trong câu có **tính độc lập, riêng biệt**.

1. 国に ^{くに} 帰^{かえ}ってから、会社を ^{かいしゃ}
^{つく}
作りたい。

2. 友達に ^{ともだち} 会^あってから、カフェで
^{ちゃ} お茶を ^の 飲んだ。



① ^{あさ}朝、^{しんぶん}新聞を ^よ読んでから ^{かいしゃ}会社へ ^い行きます。

② A: ^{りょうり}ベトナム料理 ^た食べたいな。 ^た食べに ^い行こうよ。

B: いいね。あ、でも ^{どようび}土曜日だから、

^{よく}予約してから ^い行こう。

③ A: ^{いま}今から ゲームを しますか。

B: ^{しゅくだい}いいえ、宿題を してから ゲームを します。

